

ĐIỀU TRA CÂY THUỐC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG THEO KINH NGHIỆM CỦA DÂN TỘC MÔNG TẠI XÃ MƯỜNG PHẪNG, HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Vũ Thị Liên, Hù Thị Mé, Hoàng Thị Thanh Hà
Trường Đại học Tây Bắc

Xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên có tổng diện tích tự nhiên là 3.474,44 ha, trong đó diện tích rừng là 1495,5 ha, có địa hình khá phức tạp, độ cao từ 958 m đến 1.478 m so với mặt nước biển. Toàn xã có 1112 hộ với 5164 khẩu sống ở 26 bản gồm 3 dân tộc sinh sống: Dân tộc Mông có 1189 khẩu chiếm 23,02%, dân tộc Thái có 3915 khẩu chiếm 75,81% và dân tộc Kinh có 60 khẩu chiếm 1,7% (Theo báo cáo của UBND xã Mường Phăng 2016). Phát triển kinh tế của địa phương chủ yếu dựa vào canh tác nương rẫy, trồng lúa, ngô, bầu, bí, dưa,... Với đặc điểm địa hình khá đa dạng và khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao, nên xã Mường Phăng có điều kiện tự nhiên thích hợp cho sự sinh trưởng, phát triển của hệ thực vật, trong đó có nhiều loài cây được đồng bào dân tộc Mông sử dụng làm thuốc cùng với nhiều bài thuốc có giá trị phòng và chữa bệnh. Tuy nhiên do trong quá trình thu hái, người dân địa phương chưa chú ý đến khai thác bền vững dẫn đến nguồn tài nguyên cây thuốc có giá trị này đang dần cạn kiệt. Bên cạnh đó do đốt nương làm rẫy và do các thương lái đặt hàng thu mua những loài cây dược liệu quý, phân bố tự nhiên dưới các thảm thực vật rừng. Chính vì vậy, khi diện tích rừng ngày càng suy giảm thì kèm theo trữ lượng các loài cây thuốc cũng giảm sút đáng kể. Đặc biệt với những loài có khả năng tái sinh và sinh trưởng chậm thì nguy cơ bị đe dọa và tuyệt chủng là rất cao. Để góp phần làm phong phú thêm kho tàng tri thức về cây thuốc và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng các dân tộc thiểu số nói chung và của đồng bào dân tộc Mông nói riêng tại khu vực nghiên cứu đồng thời làm cơ sở khoa học cho các nghiên cứu tiếp theo. Vì vậy, đề tài: Điều tra cây thuốc và giá trị sử dụng theo kinh nghiệm của dân tộc Mông tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên đã được thực hiện.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Các loài thực vật phân bố ngoài tự nhiên và được người dân trồng tại vườn có công dụng làm thuốc tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- **Thời gian:** Tiến hành trong 3 đợt: Đợt 1: tháng 7, 8, 9 năm 2016; Đợt 2: tháng 2 năm 2017; Đợt 3: tháng 4 và tháng 5 năm 2017.

- **Địa điểm nghiên cứu:** Tại 3 bản Lọng Luông I, Lọng Luông II, Lọng Nghiu xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

2. Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp kế thừa tài liệu:** Tìm hiểu, thu thập, các tài liệu đã nghiên cứu có liên quan đến các loài cây thuốc.

- **Phương pháp nghiên cứu thực vật:** Phương pháp lập tuyến điều tra, thu và bảo quản mẫu thực vật được thực hiện theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007).

- **Điều tra theo tuyến:** Lập tuyến điều tra dựa vào kết quả điều tra sơ bộ, tiến hành lập 2 tuyến điều tra/1 bản (gồm 6 tuyến). Trên mỗi tuyến thu thập, ghi lại đặc điểm hình thái, thông kê các loài cây thuốc, chụp ảnh mẫu, sử dụng GPS để xác định tọa độ địa lý, độ cao phân bố cây thuốc,... Việc điều tra tại các tuyến có đi cùng người dân bản địa thường xuyên thu hái cây thuốc và thầy thuốc địa phương và được ghi vào mẫu phiếu 01.

Mẫu 01: Điều tra tuyển:

Tên tuyển.....từđến.....; Ngày điều tra: Người điều tra:.....

TT	Tên loài			Dạng sống	Sinh cảnh	Công dụng (làm thuốc, chữa bệnh gì...),	Bộ phận sử dụng	Mùa thu hái	Cách chế biến
	Địa phương	Phổ thông	Khoa học						

- **Các tuyến điều tra:** Gồm 6 tuyến với tổng chiều dài tuyến điều tra là 29,5 km. Các tuyến này phân bố trên các đai cao, các dạng sinh cảnh và kiểu trạng thái thảm thực vật rừng khác nhau (quanh bản, ven suối, rừng tái sinh, rừng ẩm thường xanh trên núi đất, núi đá vôi, thảm cỏ,...) của khu vực nghiên cứu. Trên các dạng sinh cảnh, tiến hành lập 7 ô tiêu chuẩn lớn 1000 m² (OTC) và 15 ô tiêu chuẩn nhỏ 25 m². Ngoài ra còn điều tra bổ sung tại vườn nhà người dân và thu mẫu tiêu bản tại thực địa.

- **Phương pháp phân tích và phân loại mẫu:** Xác định tên hoa học các loài thực vật bằng phương pháp hình thái so sánh theo các tài liệu của các tác giả sau: Cây cỏ Việt Nam của Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2000), Danh lục các loài Thực vật Việt Nam của Nguyễn Tiến Bân (2003, 2005); Từ điển cây thuốc của Võ Văn Chi (2012); Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (1999). Mẫu vật được lưu giữ tại Phòng Thực hành của Khoa Nông Lâm, Trường Đại học Tây Bắc. Phân nhóm công dụng của các loài thực vật làm thuốc chủ yếu dựa vào nhu cầu thực tế của người dân tại khu vực và tài liệu của Võ Văn Chi (tập 1,2), Đỗ Tất Lợi, Trần Đình Lý.

- **Phương pháp điều tra phỏng vấn:** Theo các phương pháp nghiên cứu thực vật dân tộc học Gary J. Martin (2002): Phương pháp RRA (RRA-Rural Rapid Appraisal - Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn); Phương pháp PRA (PRA- Participatory Rural Appraisal - Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân) sử dụng kết hợp cả hai phương pháp này để thu thập thông tin. Đối tượng phỏng vấn là các ông lang, bà mẹ có kinh nghiệm sử dụng các loài cây làm thuốc và các bài thuốc gia truyền, người thu hái, người bán, hộ gia đình. Phỏng vấn 30% số hộ gia đình / bản với tổng số 90 phiếu.

- **Phương pháp đánh giá mức độ nguy cấp:** Theo các tài liệu Sách Đỏ Việt Nam phần II - Thực vật (2007) và Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2006).

Thống kê, xử lý và tính toán các số liệu điều tra, phiếu phỏng vấn bằng phần mềm Excel.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Mức độ đa dạng và hiện trạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại xã Mường Phăng

Kết quả điều tra đã xác định được 156 loài cây thuốc thuộc 148 chi, 77 họ thuộc 3 ngành: Dương xỉ (Polypodiophyta), Ngành Thông đất (Lycopodiophyta), Ngọc lan (Magnoliophyta) được người Mông sử dụng để làm thuốc chữa bệnh. Sự phân bố các bậc phân loại trong ngành được thể hiện ở bảng 1. Qua phân tích các taxon làm thuốc thuộc ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) ở bảng 1 cho thấy lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm vai trò chủ đạo với số lượng lớn là 106 loài với 100 chi và 49 họ. Lớp Hành (Liliopsida) có số lượng loài ít. Tỷ lệ lớp Magnoliopsida trên lớp Liliopsida là: 2,45; 2,78; 2,79 nghĩa là có khoảng trên 2 họ của lớp Magnoliopsida thì có 1 họ lớp Liliopsida; có gần 3 chi Magnoliopsida thì có 1 chi của lớp Liliopsida; có gần 3 loài của lớp Magnoliopsida thì có 1 loài của lớp Liliopsida.

Các chỉ tiêu về cấu trúc hệ thống (Systematic structure) của thực vật làm thuốc: Hệ số họ (số chi trung bình của một họ) là 1,97 tức là trung bình mỗi họ có 2 loài; Hệ số chi (số loài trung bình của một chi) là 1,06 tức là trung bình mỗi chi có 1 loài, số loài trung bình của một họ là 2.08 tức là trung bình mỗi họ có khoảng 2 loài được sử dụng làm thuốc.

Bảng 1

Phân bố các taxon trong các ngành thực vật bậc cao tại xã Mường Phăng

STT	Ngành thực vật	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	2	2,59	2	1,35	2	1,28
2	Ngành thông đất (Lycopodiophyta)	6	7,79	10	6,76	10	6,41
3	Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	69	89,62	136	91,89	144	92,31
	Magnoliopsida	49	71,01	100	73,53	106	73,61
	Liliopsida	20	28,99	36	26,47	38	26,39
	Tỉ lệ Ma/Li	2,45		2,78		2,79	
Tổng		77	100	148	100	156	100

* Các họ thực vật giàu loài làm thuốc

Bảng 2

Các họ giàu loài

STT	Họ	Số loài	Tỉ lệ %
1	Asteraceae (Họ Cúc)	13	9,03
2	Euphorbiaceae (Họ Thầu dầu)	11	7,64
3	Zingiberaceae (Họ Gừng)	6	4,17
4	Poaceae (Họ Hòa thảo)	5	3,47
5	Rubiaceae (Họ Cà phê)	5	3,47

Kết quả ở bảng 2 cho thấy: họ có số loài nhiều nhất là họ Asteraceae gồm 13 loài chiếm 9,03% tổng số loài. Tiếp đến là họ Euphorbiaceae có 11 loài chiếm 7,64% tổng số loài và họ Zingiberaceae với 6 loài chiếm 4,17% tổng số loài. Các họ Poaceae và Rubiaceae có 5 loài chiếm 3,47%. Các họ còn lại có ít hơn 5 loài chiếm 72,22% tổng số loài.

2. Đa dạng về tần số sử dụng của các bộ phận làm thuốc của các loài cây thuốc tại xã Mường Phăng

Bảng 3

Phân bố số loài thực vật theo các bộ phận sử dụng làm thuốc

STT	Bộ phận sử dụng	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Lá	90	57,69
2	Rễ	39	25,0
3	Thân	36	23,08
4	Cả cây	21	13,46
5	Củ	14	8,97
6	Quả	9	5,77
7	Hoa	4	2,56
8	Hạt	4	2,56
9	Vỏ	3	1,92
10	Nhựa	1	0,64

Nghiên cứu nắm rõ về các bộ phận làm thuốc giúp cho việc định hướng được phương pháp thu hái, chế biến cũng như biện pháp bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu có hiệu quả. Trong 156 loài cây thuốc đã được thống kê, mỗi loài cây khác nhau có thể sử dụng một hoặc đồng thời nhiều bộ phận khác nhau để chữa bệnh. Kết quả bảng 3 cho thấy lá là bộ phận được sử dụng nhiều nhất và thông dụng nhất với 90 loài chiếm 57,69% có thể nói lá cây làm thuốc khá đa dạng cả về cách sử dụng lẫn công dụng, việc sử dụng này thuận tiện trong việc thu hái và có ảnh hưởng ít đến tới sinh trưởng tái sinh của cây thuốc so với việc khai thác các bộ phận khác của cây. Tiếp theo là bộ phận rễ với 39 loài, chiếm 25%. Sử dụng thân là 36 loài chiếm 23,08%. Sử dụng cả cây là 21 loài chiếm 13,46%. Sử dụng củ 14 loài chiếm 8,97%. Tuy nhiên các bộ phận này có tỷ lệ sử dụng càng lớn thì mức độ ảnh hưởng của việc khai thác càng cao đến khả năng tái sinh của cây. Các bộ phận sử dụng còn lại như vỏ, quả, hoa, nhựa được sử dụng với tần số thấp nhưng tác dụng chữa bệnh rất hiệu quả.

3. Tính đa dạng về giá trị sử dụng của các loài cây thuốc tại xã Mường Phăng

Bảng 4

Đa dạng về giá trị sử dụng của các loài cây thuốc tại xã Mường Phăng

STT	Các nhóm bệnh	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Bài tiết (đường tiết niệu, lợi tiểu, sỏi thận,...)	32	20,51
2	Tiêu hoá (tiêu chảy, lỵ, viêm gan, đau dạ dày, ruột,...)	29	18,59
3	Xương khớp, gân (gãy xương, đau lưng, đau khớp gối, mỏi cơ, tê thấp,...)	28	17,95
4	Động vật cắn, giải độc	27	17,30
5	Tim mạch (cầm máu, huyết áp, tụ máu đông, sốt rét,...)	21	13,46
6	Ngoài da (dị ứng, nhọt, sạt trùng,...)	19	13,18
7	Thần kinh (đau đầu, an thần,...)	18	11,54
8	Sinh sản và bồi bổ	18	11,54
9	Hô hấp (viêm họng, ho,...)	10	6,41
10	Cảm cúm	6	3,85
11	Bệnh về mắt	5	3,21
12	U bọ	3	1,92
13	Nội tiết	1	0,64

Trong số những cây thuốc có tiềm năng chữa bệnh tại xã Mường Phăng các cây thuốc được sử dụng nhiều nhất là điều trị bệnh bài tiết với 32 loài chiếm 20,51 % thuộc 30 họ và 32 chi, nhóm bài thuốc hệ tiêu hóa 29 loài chiếm 18,59% thuộc 19 họ và 29 chi. Có 28 loài có tiềm năng chữa bệnh xương khớp, gân, tê thấp chiếm 17,95% thuộc 26 họ và 28 chi. Có 27 loài có tiềm năng chữa động vật cắn, giải độc chiếm 17,30 % thuộc 27 họ và 27 chi. Có 21 loài có tiềm năng chữa bệnh tim mạch chiếm 13,46%, thuộc 20 họ và 21 chi. Có 19 loài có tiềm năng chữa bệnh về ngoài da chiếm 13,18 % thuộc 19 họ và 19 chi. Các nhóm bệnh còn lại có số loài có tiềm năng chữa bệnh dưới 19 loài.

Trước đây, cây thuốc rất dễ thu hái nên đồng bào dân tộc chủ yếu dùng trực tiếp ở dạng tươi và chế biến thuốc dưới các dạng chính là đun nước hay giã nát uống, đắp. Nhưng hiện nay, khi nguồn nguyên liệu khan hiếm họ đã biết dự trữ cây thuốc bằng cách phơi khô dùng dần và ngâm rượu để uống hoặc xoa bóp. Mỗi loại cây thuốc sẽ có những cách chế biến khác nhau tùy thuộc vào cách chữa của từng ông lang, bà mẹ và tùy thuộc vào tình trạng của người bệnh. Trong đó, phương pháp thái lát mỏng phơi khô đun nước uống được sử dụng nhiều nhất hiện nay, ngoài ra

có thể có thể đun nước tắm, xông hơi, ngâm rượu để uống hoặc xoa bóp,... khi đi lấy thuốc lấy vào lúc sáng sớm.

4. Một số loài cây thuốc bị đe dọa cần được bảo vệ

Tại khu vực nghiên cứu thực vật được khai thác để chữa bệnh cho người dân địa phương với lượng không nhiều, nhưng khai thác vì mục đích thương mại theo đường tiểu ngạch với số lượng rất lớn, đây là nguyên nhân chính làm cho số loài thực vật có nguy cơ tuyệt chủng tăng cao đã dẫn đến nhiều loài cây thuốc bị suy giảm nghiêm trọng và có nguy cơ bị tuyệt chủng ngoài thiên nhiên, được ghi nhận trong Sách Đỏ (2007) và Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2006). Bước đầu đã thống kê được một số loài cây thuốc quý hiếm, có nguy cơ cạn kiệt hoặc đang bị đe dọa tuyệt chủng (bảng 5).

Bảng 5

Các loài cây thuốc quý hiếm trong sách đỏ và Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam ở khu vực nghiên cứu

ST T	Tên khoa học	Tên phổ thông	Cấp quy định	
			Sách Đỏ Việt Nam 2007	Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam 2006
1	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L) Voss	Ngũ gia bì gai	EN	CR
2	<i>Anoectochilus setaceus</i> Blume	Lan kim tuyến	EN	
3	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook.f.	Đảng sâm	VU	EN
4	<i>Curculigo orchioides</i> Gaertn	Sâm cau hoa vàng	EN	VU
5	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Hoàng tinh hoa trắng	VU	EN
6	<i>Drynaria bonii</i> C. Chr.	Tắc kè đá	VU	VU
7	<i>Fallopia multiflora</i> (Thumb.)	Hà thủ ô đỏ	VU	EN
8	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Giảo cổ lam	EN	VU
9	<i>Nervilia fordii</i> (Hance) Schlechter	Lan một lá	EN	EN
10	<i>Paris chinensis</i> Franch.	Bảy lá một hoa		VU
11	<i>Stephania brachyandra</i> Diels	Bình vôi	EN	EN

***Ghi chú:** EN (Nguy cấp); VU (Sắp nguy cấp); CR (Cực kỳ nguy cấp)

Kết quả điều tra đã ghi nhận được 11 loài cây thuốc quý hiếm tại xã Mường Phăng. Trong đó, có 4 loài cây thuốc ở mức độ sẽ nguy cấp, xếp ở thứ hạng VU (sắp nguy cấp) và 5 loài đang ở mức nguy cấp cần được bảo vệ (EN nguy cấp) trong Sách Đỏ Việt Nam (2007). Trong Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam của Nguyễn Tập (2006) có 10 loài trong đó có 4 loài cây thuốc ở thứ hạng VU (sắp nguy cấp) 5 loài ở thứ hạng EN (nguy cấp) và một loài ở thứ hạng CR (cực nguy cấp) đây là những loài cây thuốc quý đang bị khai thác mạnh cần quan tâm và có chính sách ưu tiên trong việc bảo tồn và phát triển.

III. KẾT LUẬN

Qua điều tra các loài cây thuốc tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên đã ghi nhận được 156 loài cây thuốc thuộc 148 chi, 77 họ. Trong đó các họ có nhiều loài nhất bao gồm họ Cúc (Asteraceae) với 13 loài, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) với 11 loài, họ gừng (Zingiberaceae) với 6 loài, hai họ Hòa thảo (Poaceae) và họ Cà phê (Rubiaceae) có 5 loài.

Các loài cây thuốc được sử dụng khác nhau để điều trị 13 nhóm bệnh. Lá là bộ phận sử dụng nhiều và thông dụng nhất với 90 loài, chiếm 57,69%. Tiếp theo là bộ phận rễ với 39 loài, chiếm 25%. Sử dụng thân là 36 loài chiếm 23,08%. Sử dụng cả cây là 21 loài chiếm 13,46%. Sử dụng củ 14 loài chiếm 8,97% chủ yếu là sử dụng ở dạng tươi hoặc phơi khô sắc uống.

Số lượng cây thuốc thuộc diện cần bảo tồn ở khu vực nghiên cứu có 11 loài; chiếm 7,05% tổng số loài cây thuốc thu được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Tiến Bản** (chủ biên) & cs, 2003, 2005: *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, tập 2, 3.Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007: *Sách Đỏ Việt Nam, Phần II – Thực vật*. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
3. **Võ Văn Chi**, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1: 1675 tr, tập 2 :1541 tr. Nxb. Y học Hà Nội.
4. **Gary J. Martin**, 2002. Thực vật dân tộc học. Sách về bảo tồn. Nxb. Nông nghiệp (Bản dịch tiếng Việt), 363 trang.
5. **Phạm Hoàng Hộ**, 1999 – 2000. Cây cỏ Việt Nam, tập 1-3, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh
6. **Đỗ Tất Lợi**, 2005. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1995.
7. **Trần Đình Lý**, 1995. *1900 loài cây có ích*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 544tr.
8. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007. Các phương pháp nghiên cứu Thực vật, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 171 tr
9. **Nguyễn Tập**, 2006. Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam. Tạp chí Dược liệu, 3(11): 97-105.
10. **Ủy ban nhân dân xã Mường Phăng**, 2016. Báo cáo Kết quả tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 2016.

THE SURVEY OF MEDICINAL PLANTS AND THEIR USE BY THE MONG ETHNIC MINORITY AT MUONG PHANG COMMUNE, DIEN BIEN DISTRICT, DIEN BIEN PROVINCE

Vu Thi Lien, Hu Thi Me, Hoang Thi Thanh Ha

SUMMARY

The purpose of research is to investigate medicinal plant resources and experience of using medicinal plants of Mong ethnic community in in Muong Phuong commune, Dien Bien district, Dien Bien province. The results showed that 156 medicinal plant species belong to 148 genera, 77 families are recorded. Leaf is the most commonly used to treat the diseases, with 90 species (57.69%). Following, root with 39 species (25%), stem with 36 species (23.08%), and the whole plant with 21 species (13.46%). The tuber was used with 14 species (8.97%) mainly as a drink extracted from fresh or dried materials. Medicinal plants were used differently for the treatment of 13 diseases groups. The number of preserved medicinal plants in the study area were 11species accounting for 7.05% of total medicinal plants.